TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 19 - 11 - 2018.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Tùng Chinh.

Bà Dương Thị Diễm Sương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2018/TLST - HNGĐ, ngày 22/8/2018 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 02/10/2018, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:*Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1977 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976 (vắng mặt không lý do).

Nơi cư trú: ấp Phước T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 21/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn M kết hôn do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/10/2018. Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc đến năm 2018 thì ly thân, nguyên nhân do ông M thường hay ghen tuông dẫn đến cự cãi nhau. Thời gian ly thân ông bà không có bàn bạc để hàn gắn. Nay bà xin ly hôn với ông M. Về con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/10/1998 đã trưởng thành. Tài sản chung và nợ chung không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông M là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông M, Hội đồng xét xử thấy rằng ông bà kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/10/2004, quá trình kết hôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà sống hạnh phúc được thời gian dài, đã có con chung trưởng thành, lẽ ra ông mà phải biết trân trọng giữ gìn hạnh phúc, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ nhưng chỉ vì nghi ngờ sự chung thủy lẫn nhau, thường hay cự cãi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt phải sống ly thân, thời gian ly thân ông bà cũng không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ, ông M đã được Tòa án nhiều lần mời tham gia hòa giải để ông và bà H cùng nhau tìm ra giải pháp hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn chất chứa trong tâm trí của mỗi người bao lâu nay để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông M không đến Tòa án, điều đó chứng tỏ ông M có ý thức bỏ mặc quan hệ hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ với bà H. Do đó có căn cứ để xác định rằng mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa mà H và ông M là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà H và ông M có 01 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/10/1998 hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày không có, đối với ông M không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết gì về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định là ông bà có tài sản chung và nợ chung hay không nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Bà Phạm Thị Thu H phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thu H.

Bà Phạm Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

[2] Về con chung: Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/10/1998 hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn bà Phạm Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (ĐKKH số xx, quyển số y/2004, ngày11/10/2004) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: HS, VT (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thiện